

Số: 305/NQ-HĐND

Hung Yên, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu chi ngân sách địa phương năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Thực hiện Kết luận số 638-KL/TU ngày 05 tháng 12 năm 2022 tại Hội nghị lần thứ 19 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX, nhiệm kỳ 2020-2025 về kinh tế - xã hội, tài chính - ngân sách và đầu tư công;

Xét Báo cáo số 170/BC-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022; dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025; Báo cáo thẩm tra số 933/BC-KTNS ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 22.921.000 triệu đồng, gồm:

- Thu nội địa: 18.221.000 triệu đồng;
- Thu hoạt động xuất nhập khẩu: 4.700.000 triệu đồng.
- 2. Thu ngân sách địa phương: 20.187.405 triệu đồng, gồm:
 - Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 17.691.019 triệu đồng, trong đó:
 - + Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%: 9.993.700 triệu đồng;
 - + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %: 7.697.319 triệu đồng.
 - Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 2.496.386 triệu đồng, trong đó:
 - + Thu bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ, dự án: 2.447.100 triệu đồng;
 - + Thu bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách: 49.286 triệu đồng.
- 3. Dự toán chi ngân sách địa phương: 20.178.905 triệu đồng, gồm:
 - Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 17.682.519 triệu đồng;
 - Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương: 2.496.386 triệu đồng.
- 4. Bội thu ngân sách địa phương (*Ưu tiên trả nợ gốc nợ chính quyền địa phương*): 8.500 triệu đồng.

(Chi tiết tại các biểu mẫu 15, 16, 17, 18 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Trong đó, tập trung chỉ đạo thực hiện quyết liệt các nội dung tại Kết luận số 638-KL/TU ngày 05 tháng 12 năm 2022 tại Hội nghị lần thứ 19 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX, nhiệm kỳ 2020-2025 về kinh tế - xã hội, tài chính - ngân sách và đầu tư công và một số nội dung chủ yếu sau:

a) Chỉ đạo các cấp, các ngành quyết tâm thực hiện tốt các chỉ tiêu thu - chi ngân sách, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2023; tiếp tục thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm và có hiệu quả.

b) Tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác quản lý thu. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra thuế, chống thất thu thuế; ngăn chặn các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá, trốn thuế; tích cực đôn đốc thu hồi nợ thuế và áp dụng các biện pháp cưỡng chế thuế theo quy định, hạn chế nợ thuế phát sinh, thu hồi kịp thời số tiền thuế, tiền phạt và các khoản phải thu theo quy định. Rà soát các dự án đầu tư hết thời gian ưu đãi miễn, giảm thuế, các dự án được cấp quyền khai thác khoáng sản, các đối tượng đang được nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn để thu đúng, thu đủ và kịp thời các khoản thu, nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước. Tập trung đôn đốc thu hồi các khoản thuế và nghĩa vụ tài chính được giãn, gia hạn nộp thuế theo quy định.

c) Chi ngân sách nhà nước theo dự toán được giao; quản lý chi ngân sách chặt chẽ, hiệu quả, tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên của từng sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị và các huyện, thị xã, thành phố; giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết; hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu khảo sát nước ngoài, hạn chế mua sắm trang thiết bị có giá trị lớn chưa cần thiết; đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý, chi ngân sách nhà nước. Quản lý chặt chẽ và hạn chế tối đa việc ứng trước dự toán ngân sách nhà nước và chi chuyển nguồn sang năm sau.

d) Bố trí chi thường xuyên đảm bảo chế độ chi cho con người; chi hoạt động theo định mức, chi an sinh xã hội; bố trí kinh phí mua sắm trang thiết bị, cải tạo tăng cường cơ sở vật chất đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định và theo Nghị quyết số 145/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2018 của HĐND tỉnh về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, đơn vị của tỉnh và Thông tư 65/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công; đảm bảo hoạt động chi quốc phòng, an ninh và thực hiện tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, chủ động bố trí dành kinh phí cho công tác phòng chống dịch bệnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên Khóa XVII, kỳ họp thứ Mười một nhất trí thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu thuộc UBTWQH;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện, thị xã, TP;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trần Quốc Toàn

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 305/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (3)		
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	
A	B	1	2	3	4	5	
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	16.776.733	47.875.860	20.187.405	-	27.688.455	42,2
I	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	15.437.091	46.015.188	17.691.019	-	28.324.169	38,4
1	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	8.138.200	37.096.600	9.993.700	-	27.102.900	26,9
2	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản thu phân chia	7.298.891	8.918.588	7.697.319	-	1.221.269	86,3
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.339.642	1.860.672	2.496.386		635.714	134,2
1	Thu bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	-	-	-		-	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.339.642	1.860.672	2.496.386		635.714	134,2
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-		-	
IV	Thu kết dư	-	-	-		-	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	-	-		-	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	16.751.333	16.069.576	20.178.905		3.427.572	120
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	15.411.691	14.208.904	17.682.519		2.270.828	115
1	Chi đầu tư phát triển	7.767.400	6.614.170	9.554.258		1.786.858	123
2	Chi thường xuyên	7.432.549	7.589.441	7.758.641		326.092	104
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	4.293	5.000		5.000	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000		-	100
5	Dự phòng ngân sách	210.742	-	363.620		152.878	173
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-		-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.339.642	1.860.672	2.496.386		1.156.744	186
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	85.030	-		-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.339.642	1.775.642	2.496.386		1.156.744	186
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-		-	
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	25.400	31.806.284	8.500	-	16.900	33
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.338	8.338	25.480		17.142	306
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-	-	-		-	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	8.338	9.124	8.018	-	320	96
3	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-	-	-		-	
4	Từ nguồn khác (Điện lực, HTX trả nợ)	-	17.462	17.462		17.462	
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (2)	-	-	-		-	
I	Vay để bù đắp bội chi	-	-	-		-	
II	Vay để trả nợ gốc	-	-	-		-	

Hưng



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 305/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	50.850.000	46.015.188	22.921.000	17.691.019	45,08%	38,45%
I	Thu nội địa	46.500.000	46.015.188	18.221.000	17.691.019	39,18%	38,45%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý (1)	200.000	196.040	210.000	205.840	105,00%	105,00%
	- Thuế giá trị gia tăng	170.000	166.600	198.000	194.040	116,47%	116,47%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.000	27.440	10.000	9.800	35,71%	35,71%
	- Thuế tài nguyên	2.000	2.000	2.000	2.000	100,00%	100,00%
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than						
	- Thu khác						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý (2)	38.000	37.252	38.000	37.250	100,00%	99,99%
	- Thuế giá trị gia tăng	27.400	26.852	29.000	28.420	105,84%	105,84%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000	9.800	8.500	8.330	85,00%	85,00%
	- Thuế tài nguyên	600	600	500	500	83,33%	83,33%
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than						
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	2.100.000	2.058.696	2.000.000	1.960.660	95,24%	95,24%
	- Thuế giá trị gia tăng	450.000	441.000	550.000	539.000	122,22%	122,22%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	196		-	0,00%	0,00%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.615.000	1.582.700	1.417.000	1.388.660	87,74%	87,74%
	- Thuế tài nguyên	34.800	34.800	33.000	33.000	94,83%	94,83%
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than						
	- Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	5.450.000	5.325.500	4.250.000	4.145.600	77,98%	77,84%
	- Thuế giá trị gia tăng	2.521.000	2.470.580	1.690.000	1.656.200	67,04%	67,04%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	870.000	836.920	900.000	862.400	103,45%	103,04%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.050.000	2.009.000	1.650.000	1.617.000	80,49%	80,49%
	- Thuế tài nguyên	9.000	9.000	10.000	10.000	111,11%	111,11%
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than						
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.250.000	1.225.000	1.200.000	1.176.000	96,00%	96,00%
6	Thuế bảo vệ môi trường	255.000	122.500	430.000	255.388	168,63%	208,48%
-	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	125.000	122.500	260.600	255.388	208,48%	208,48%
-	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	130.000		169.400		130,31%	
7	Lệ phí trước bạ	490.000	490.000	460.000	460.000	93,88%	93,88%
8	Thu phí, lệ phí	79.000	57.000	74.000	39.000	93,67%	68,42%
-	Phí và lệ phí trung ương	22.000		35.000		159,09%	
-	Phí và lệ phí tỉnh	31.000	31.000	17.200	17.200	55,48%	55,48%
-	Phí và lệ phí huyện	20.000	20.000	18.200	18.200	91,00%	91,00%
-	Phí và lệ phí xã, phường	6.000	6.000	3.600	3.600	60,00%	60,00%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50.000	50.000	30.000	30.000	60,00%	60,00%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.880.000	2.880.000	235.000	235.000	8,16%	8,16%
12	Thu tiền sử dụng đất	33.200.000	33.200.000	8.950.000	8.950.000	26,96%	26,96%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	25.000	25.000	21.000	21.000	84,00%	84,00%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	23.000	13.200	23.000	13.200	100,00%	100,00%
16	Thu khác ngân sách	435.000	310.000	250.000	150.000	57,47%	48,39%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	25.000	25.000	50.000	50.000	200,00%	200,00%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						

A=UW

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	4.350.000		4.700.000			
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	3.937.844		4.300.000			
2	Thuế xuất khẩu	26.431		25.000			
3	Thuế nhập khẩu	370.840		371.300			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	3.443		3.700			
5	Thu khác	11.442					
IV	Thu viện trợ						

Brung



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 305/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	16.751.333	20.178.905	3.427.572	120
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.411.691	17.682.519	2.270.828	115
I	Chi đầu tư phát triển	7.767.400	9.554.258	1.786.858	123
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.667.400	9.414.258	1.746.858	123
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-	-	-	-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-	-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.095.000	8.805.000	6.710.000	420
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	11.000	21.000	10.000	191
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	100.000	140.000	40.000	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	
II	Chi thường xuyên	7.432.549	7.758.641	326.092	104
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.941.350	3.004.838	63.488	102
2	Chi khoa học và công nghệ	32.244	34.469	2.225	107
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	5.000	5.000	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	100
V	Dự phòng ngân sách	210.742	363.620	152.878	173
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.339.642	2.496.386	1.156.744	186
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.339.642	2.496.386	1.156.744	186
	<i>Phân theo nguồn vốn</i>				
	Vốn đầu tư phát triển	1.281.650	2.447.100	1.165.450	191
	Vốn sự nghiệp	57.992	49.286	- 8.706	85
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	

Ghi chú:

BTHƯ

(1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 305/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
1	2	3
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.691.019
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.682.519
C	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.500
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO QUY ĐỊNH	5.307.306
D	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC	
I	Tổng dư nợ đầu năm	262.939
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (Dự án nước sạch, Dự án ReII)	262.939
	- Dự án nước sạch và VSNT	132.417
	+ Tính theo nguyên tệ (USD)	5.620.404,1
	+ Tính theo VNĐ (Triệu đồng)	132.417
	- Dự án REII	130.522
	+ NSNN	15.390
	+ Công ty Điện lực nhận nợ	115.132
3	Vay trong nước khác	
II	Trả nợ gốc vay trong năm	25.480
1	Theo nguồn vốn vay	25.480
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	25.480
	<i>Dự án nước sạch và VSNT</i>	5.233
	+ Tính theo nguyên tệ (USD)	222.123,76
	+ Tính theo VNĐ (Triệu đồng)	5.233
	<i>Dự án REII</i>	20.247
	+ NSNN	2.785
	+ Công ty Điện lực nhận nợ	17.462
-	Vốn khác	
2	Theo nguồn trả nợ	25.480
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
-	Bội thu ngân sách địa phương	8.018
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	
-	Nguồn khác (Điện lực, HTX trả nợ)	17.462

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
III	Tổng mức vay trong năm	0
1	Theo mục đích vay	
-	Vay để bù đắp bội chi	
-	Vay để trả nợ gốc	
2	Theo nguồn vay	0
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	
-	Vốn trong nước khác	
IV	Tổng dư nợ cuối năm	237.459
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (Dự án nước sạch, Dự án ReII)	237.459
	- Dự án nước sạch và VSNT	127.184
	+ Tính theo nguyên tệ (USD)	5.398.280,34
	+ Tính theo VNĐ (Triệu đồng)	127.184
	- Dự án REII	110.275
	+ Ngân sách nhà nước	12.605
	+ Công ty Điện lực nhận nợ	97.670
3	Vốn khác	0
E	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	5.000

Brung